

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh địa điểm, quy mô diện tích và loại đất sử dụng một số công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Đức Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 09/2021/BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Đức Thọ;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đức Thọ Tờ trình số 1923/TTr-UBND ngày 14/7/2023; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2950/TTr-STMMT ngày 19/7/2023; sau khi các Thành viên UBND tỉnh biểu quyết đồng ý (qua Phần mềm Điện tử TD và Phiếu giấy).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh quy mô diện tích và loại đất sử dụng một số công trình, dự án tại danh mục công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Đức Thọ, cụ thể:

1. Điều chỉnh quy mô diện tích và loại đất sử dụng của 06 công trình, dự án, với diện tích đất 6,37ha, trong đó: đất bằng trồng cây hàng năm khác 4,35ha; đất trồng cây lâu năm 2,0ha; đất bằng chưa sử dụng 0,02ha (*thay đổi diện tích sử dụng của các công trình, dự án nhưng không làm thay đổi chỉ tiêu đất theo Quy hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 18/10/2022*); chi tiết nội dung điều chỉnh có Phụ lục 01 và 02 kèm theo.

2. Vị trí các công trình, dự án được điều chỉnh và cập nhật vào bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Đức Thọ.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Đức Thọ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra về nội dung, số liệu tham mưu tại các văn bản nêu trên.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đức Thọ có trách nhiệm:

- Cập nhật vị trí các công trình, dự án được điều chỉnh vào bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Đức Thọ để tổ chức thực hiện;

- Cập nhật số liệu điều chỉnh vào báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030;

- Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt điều chỉnh theo đúng quy định của pháp luật;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và được điều chỉnh;

- Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành và là một phần không tách rời của Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Đức Thọ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh

**Phụ lục 01. Tổng hợp điều chỉnh quy mô diện tích và loại đất sử dụng một số công trình,
dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, huyện Đức Thọ**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

| STT | Loại đất và công trình, dự án quy hoạch | Diện tích, loại đất theo Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 | | | | Diện tích và loại đất điều chỉnh | | | | Địa điểm | Ghi chú |
|-----------------------------------|---|---|-----------------------|-------------|-------------|----------------------------------|-----------------------|-------------|-------------|--------------|---|
| | | Diện tích theo quy hoạch (ha) | Lấy trên các loại đất | | | Diện tích sau điều chỉnh (ha) | Lấy trên các loại đất | | | | |
| | | | HNK | CLN | BCS | | HNK | CLN | BCS | | |
| I | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 6,00 | 4,00 | 2,00 | 0,00 | 6,00 | 4,00 | 2,00 | 0,00 | | |
| 1 | Mở rộng Nghĩa trang Cù La | 0,00 | | | | 0,50 | 0,20 | 0,30 | | Xã Hòa Lạc | Điều chỉnh thay đổi vị trí quy hoạch |
| 2 | Mở rộng nghĩa trang Eo Cỏ Ngựa | 4,00 | 4,00 | | | 3,80 | 3,8 | | | Xã An Dũng | Giảm diện tích, không thay đổi loại đất |
| 3 | Mở rộng nghĩa trang Bạch Thạch, Vùng núi Con Mắt | 2,00 | | 2,00 | | 1,70 | | 1,70 | | Xã Đức Đồng | Giảm diện tích, không thay đổi loại đất |
| II | Đất sinh hoạt cộng đồng | 0,37 | 0,35 | 0,00 | 0,02 | 0,37 | 0,35 | 0,00 | 0,02 | | |
| 1 | Nhà văn hóa thôn Châu Thịnh | 0,17 | 0,15 | | 0,02 | 0,00 | | | | Xã Tùng Châu | Điều chỉnh hủy bỏ công trình, không thực hiện |
| 2 | Nhà văn hóa thôn Phúc Xá | 0,20 | 0,20 | | | 0,00 | | | | Xã Hòa Lạc | Điều chỉnh hủy bỏ công trình, không thực hiện |
| 3 | Nhà văn Hóa thôn Yên Cường | 0,00 | | | | 0,37 | 0,35 | | 0,02 | Xã Hòa Lạc | Điều chỉnh thay đổi vị trí quy hoạch |
| Tổng diện tích (06 CT, DA) | | 6,37 | 4,35 | 2,00 | 0,02 | 6,37 | 4,35 | 2,00 | 0,02 | | |

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục 02. Chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau điều chỉnh một số công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, huyện Đức Thọ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích đã được phê duyệt (ha) | Tổng diện tích sau điều chỉnh (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----------|--|------------|---------------------------------------|------------------------------------|--------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) |
| | Tổng diện tích tự nhiên | | 20.349,86 | 20.349,86 | |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 13.654,63 | 13.654,63 | - |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 6.067,67 | 6.067,67 | |
| | Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | 5.693,58 | 5.693,58 | - |
| | Đất trồng lúa nước còn lại | LUK | 374,09 | 374,09 | - |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 1.544,32 | 1.544,32 | - |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 2.406,25 | 2.406,25 | - |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 92,14 | 92,14 | - |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 2.723,58 | 2.723,58 | - |
| | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>136,88</i> | <i>136,88</i> | <i>-</i> |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 362,46 | 362,46 | - |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 458,20 | 458,20 | - |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 6.548,80 | 6.548,80 | - |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 120,12 | 120,12 | - |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 3,70 | 3,70 | - |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 253,28 | 253,28 | - |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 193,69 | 193,69 | - |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 21,68 | 21,68 | - |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 207,35 | 207,35 | - |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 20,32 | 20,32 | - |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 3.015,14 | 3.015,14 | - |
| - | Đất giao thông | DGT | 1.878,45 | 1.878,45 | - |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 579,32 | 579,32 | - |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 2,40 | 2,40 | - |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 9,12 | 9,12 | - |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 77,06 | 77,06 | - |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 60,32 | 60,32 | - |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 23,21 | 23,21 | - |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 3,48 | 3,48 | - |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | 0,00 | 0,00 | - |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 12,30 | 12,30 | - |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích đã được phê duyệt (ha) | Tổng diện tích sau điều chỉnh (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|-----------|--|------------|--|---|---------------------------|
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 18,73 | 18,73 | - |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 20,07 | 20,07 | - |
| - | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT | NTD | 319,95 | 319,95 | - |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | 1,59 | 1,59 | - |
| - | Đất chợ | DCH | 8,65 | 8,65 | |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 50,00 | 50,00 | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 30,61 | 30,61 | - |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 20,09 | 20,09 | - |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.081,73 | 1.081,73 | - |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 172,36 | 172,36 | - |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 28,65 | 28,65 | - |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 2,43 | 2,43 | - |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 54,87 | 54,87 | - |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 977,10 | 977,10 | - |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 294,64 | 294,64 | - |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 1,54 | 1,54 | - |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 146,43 | 146,43 | - |
| 4 | Đất khu công nghệ cao* | KCN | | | |
| 5 | Đất khu kinh tế* | KKT | | | |
| 6 | Đất đô thị* | KDT | | | |

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH